

Số: 1490/BC-CTSN-TV

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2018

**BÁO CÁO
TÀI CHÍNH QUÝ III NĂM 2018**

Kính gửi: - Sở Tài chính Hà Nội;
- Chi cục Tài chính doanh nghiệp.

Căn cứ thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Thực hiện hướng dẫn của Chi cục Tài chính Doanh nghiệp về việc báo cáo tài chính quý III năm 2018; Công ty TNHH một thành viên Đầu tư phát triển Thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo tình hình tài chính Quý III năm 2018 với nội dung chi tiết như sau:

Đánh giá chung việc thực hiện nhiệm vụ được giao: Công ty đã điều hành hệ thống phục vụ tốt cho sản xuất nông nghiệp và dân sinh, đảm bảo các địa phương gieo trồng đúng kế hoạch, làm tốt công tác phòng, chống lụt, bão, ứng trên địa bàn phụ trách. Mặc dù có rất nhiều khó khăn về tài chính nhưng dưới sự Chỉ đạo của UBND Thành phố và trực tiếp là Liên Sở Tài chính - Nông nghiệp & PTNT, CBCNV toàn Công ty đã vượt mọi khó khăn; tích cực ngày, đêm để hoàn thành tốt nhiệm vụ chính trị được giao trong công tác đặt hàng năm 2018.

Về tình hình tài chính của doanh nghiệp: Công ty sử dụng nguồn kinh phí đặt hàng đúng mục đích, đúng đối tượng vào hoạt động quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi do Công ty quản lý. Thực hiện tốt việc quản lý doanh nghiệp nhà nước hoạt động công ích trong lĩnh vực khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi, chấp hành chế độ báo cáo tài chính đầy đủ, kịp thời và chính xác.

Việc lập và sử dụng quỹ của doanh nghiệp phù hợp theo chế độ quy định và theo Quy chế sử dụng quỹ phúc lợi tập thể của Công ty được thông qua Đại hội đại biểu CNVC hàng năm.

Thực hiện tốt việc quản lý sử dụng tiền vốn, tài sản, vật tư để phục vụ sản xuất, bảo toàn vốn và tài sản được giao.

Một số chỉ tiêu phản ánh tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh (đến ngày 30/9/2018):

- Tổng số vốn đầu tư của Chủ sở hữu: 1.166.335 triệu đồng;

- Nguyên giá TSCĐ: 1.371.929 triệu đồng;
- Doanh thu: 134.905 triệu đồng;
- Chi phí: 132.046 triệu đồng;
- Lợi nhuận: 2.859 triệu đồng.

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH,
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÝ III NĂM 2018**

Đơn vị: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Đơn vị tính	Số đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ	Số cuối kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo
I. Chỉ tiêu tài chính						
1. Tổng tài sản	270	Triệu đồng	1.367.240	12.545	1.379.785	1.379.785
2. Vốn chủ sở hữu	410	Triệu đồng	1.165.118	1.217	1.166.335	1.166.335
II. Kết quả kinh doanh						
1. Tổng doanh thu	10	Triệu đồng	66.358	57.194	134.905	134.905
2. Lãi phát sinh	20	Triệu đồng	161	2.698	2.859	2.859
3. Lỗ phát sinh	30	Triệu đồng				
4. Lỗ lũy kế	40	Triệu đồng				
III. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	100					
1. Thuế GTGT	111	Triệu đồng	5,32	0	5,32	5
2. Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	Triệu đồng				
3. Thuế TNDN	113	Triệu đồng				
4. Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	Triệu đồng				

(Kèm theo báo cáo gồm: Bảng cân đối phát sinh các tài khoản, Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh Quý III/2018).

Công ty TNHH một thành viên đầu tư phát triển thủy lợi Sông Nhuệ kính báo cáo Sở Tài chính Hà Nội, nội dung như trên./.

Nơi nhận:

- Như đề gửi;
- Sở NN & PTNT (b/c);
- Lãnh đạo Công ty;
- Lưu VT; TV.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Quốc Hội

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH CÁC TÀI KHOẢN

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	Tiền mặt	144 967 375		54 605 263 775	54 084 447 690	665 783 450	
1111	Tiền Việt Nam	144 967 375		54 605 263 775	54 084 447 690	665 783 450	
112	Tiền gửi Ngân hàng	6 420 037 611		258 047 716 205	251 535 712 359	12 932 041 457	
1121	Tiền Việt Nam (NHNN)	271 671 372		31 550 715 835	31 470 285 063	352 102 144	
1122	Tiền Việt Nam (NHCT)	6 148 366 239		226 497 000 370	220 065 427 296	12 579 939 313	
131	Phải thu của khách hàng	24 654 777 152		59 257 741 733	44 798 565 699	39 113 953 195	
13101	Phải thu của khách hàng Văn Phòng	24 290 420 439		59 257 741 733	44 754 153 239	38 794 008 933	
13102	Phải thu của khách hàng(Hồng Vân)	192 853 313			41 538 460	151 314 953	
13104	Phải thu của khách hàng ứng Hoá	171 503 400			2 874 000	188 529 400	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			5 316 272		5 316 272	
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ			5 316 272		5 316 272	
136	Phải thu nội bộ	228 786 500			228 786 500		
1368	Phải thu nội bộ khác	228 786 500		69 142 316 989	170 546 480 686	25 382 657 770	6 431 903 742
138	Phải thu khác	120 354 917 725		69 142 316 989	170 546 480 686	25 382 657 770	6 431 903 742
1388	Phải thu khác	120 354 917 725		912 650 000	413 114 000	489 536 000	
141	Tạm ứng			771 230 000	361 752 000	409 478 000	
14101	Tạm ứng Văn phòng			38 200 000	34 200 000	4 000 000	
14103	Tạm ứng Phú Xuyên			73 220 000	17 152 000	56 068 000	
14104	Tạm ứng ứng Hoà			30 000 000		30 000 000	
14105	Tạm ứng Thanh Trì			560 815 710	561 603 499	30 005 714	
152	Nguyên liệu, vật liệu	30 793 513		630 000	2 399 988	7 956 298	
1521	Nguyên liệu, vật liệu chính	9 726 286				22 049 425	
1523	Nhiên liệu	21 067 227		560 185 710	569 203 511		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
153	Công cụ, dụng cụ	775 759 574		838 069 600	898 697 638	715 131 536	
1531	Công cụ, dụng cụ	24 247 646		837 926 600	845 279 442	16 894 804	
1534	Thiết bị, phụ tùng thay thế	731 736 928		143 000	53 418 196	678 461 732	
1535	Thiết bị XDCB	19 775 000				19 775 000	
154	Chi phí SXKD dở dang			112 214 504 409	112 214 504 409		
211	Tài sản cố định	1 345 922 524 924		26 006 933 616		1 371 929 458 540	
2111	Nhà cửa - Vật kiến trúc	934 462 358 400		26 061 859 616		960 524 218 016	
2112	Máy móc - Thiết bị	393 142 565 398		-54 926 000		393 087 639 398	
2113	Phương tiện vận tải - Truyền dẫn	18 044 702 925				18 044 702 925	
2114	Thiết bị - Dụng cụ quản lý	272 898 201				272 898 201	
214	Hao mòn tài sản cố định		89 712 558 163		601 718 759		90 314 276 922
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		89 712 558 163		601 718 759		90 314 276 922
222	Đầu tư vào công ty liên danh, liên kết	9 524 410 039	164 185 200				164 185 200
229	Dự phòng tổn thất tài sản		164 185 200			9 524 410 039	
2293	Dự phòng phải thu khó đòi	4 411 116 000		- 463 039 384	- 463 039 384	4 411 116 000	
241	Xây dựng cơ bản dở dang	4 411 116 000		- 463 039 384	- 463 039 384	4 411 116 000	
2412	Xây dựng cơ bản	2 199 035 446	72 275 793 237	98 353 116 971	61 978 239 965	2 578 353 834	36 280 234 619
331	Phải trả cho người bán	211 873 046	4 086 821 239	7 159 173 363	4 602 116 876	223 554 434	1 541 446 140
33101	Phải trả cho người bán Văn phòng	1 347 427 000	13 140 547 754	20 413 452 607	15 305 487 015	209 986 000	6 895 141 162
33102	Phải trả cho người bán Hồng Vân	29 593 400	32 074 675 911	38 736 312 829	21 247 709 340	99 479 400	14 655 958 422
33103	Phải trả cho người bán Phú xuyên	610 142 000	22 973 748 333	32 044 178 172	20 822 926 734	2 045 334 000	13 187 688 895
33104	Phải trả cho người bán ứng Hoa	24 281 665	4 781 788	203 397 272	203 931 440	24 281 665	5 315 956
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		4 781 788	46 516 896	47 051 064		5 315 956
3331	Thuế GTGT phải nộp			18 639 363	18 639 363		
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp			117 435 752	117 435 752		
3337	Thuế nhà đất, tiền thuế đất			3 000 000	3 000 000		
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác			17 805 261	17 805 261		
3339	Phí, lệ phí, các khoản phải nộp khác	24 281 665	6 124 234 283	40 977 307 066	47 130 026 751	24 281 665	12 276 953 968
334	Phải trả người lao động						

THỦY LỢI SỔ

AO KẾT QUẢ

Từ ngày

p dịch vụ

CDV(10=0

V (20=10.

(50

làn

lạ

n'

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
3341	Phải trả công nhân viên		6 124 234 283	40 977 307 066	47 130 028 751		12 276 953 988
335	Chi phí phải trả		18 153 004 100	7 620 308 000			10 532 696 100
33501	Nguồn KP SCTX chuyển năm sau		18 153 004 100	7 620 308 000			10 532 696 100
338	Phải trả, phải nộp khác		168 989 090 551	50 727 820 611	26 916 585 076	2 452 222 594	147 599 042 532
3382	Kinh phí công đoàn	31 035 078		1 546 825 321	1 038 765 300		638 765 380
3383	Bảo hiểm xã hội		1 146 825 401	12 057 537 734	12 211 784 736		2 882 181 006
3384	Bảo hiểm y tế	31 035 078	2 622 337 814	3 700 439 676	2 157 494 130	136 631 288	253 195 050
3385	Phải trả CF phục vụ tuổi, tiêu các HTX		49 051 300	27 873 580 331	5 111 840 081	1 639	1 203 982 252
3386	Bảo hiểm thất nghiệp		23 965 720 863	611 309 676	1 053 451 020		463 237 144
3387	Khoản phải trả (Chờ phê duyệt QT; chờ xử lý)		21 095 800				134 613 320 019
3388	Phải trả, phải nộp khác		134 613 320 019				7 544 361 681
341	Vay và nợ thuê tài chính		6 570 739 354	4 938 127 873	5 343 249 809	568 500 391	
3411	Các khoản đi vay		18 351 848 000	28 951 483 000	10 599 635 000		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		18 351 848 000	28 951 483 000	10 599 635 000		
353	Qũ khen thưởng, phúc lợi		139 216 500	87 640 000			51 576 500
3531	Qũ khen thưởng		801 657 307	3 528 760 000	3 000 000 000	42 337 234	315 234 541
3532	Qũ phúc lợi		644 924 541	2 274 090 000	1 880 000 000		250 834 541
3533	Qũi phúc lợi đã hình thành Tài sản cố định		92 332 766	1 254 670 000	1 120 000 000	42 337 234	
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		64 400 000				64 400 000
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		1 145 457 308 881		26 469 973 000		1 171 927 281 881
411101	Văn phòng Công ty		1 145 457 308 881		26 469 973 000		1 171 927 281 881
414	Quỹ đầu tư phát triển		272 277 898 471				272 277 898 471
41401	Quỹ đầu tư phát triển Văn phòng		1 431 182 170				1 431 182 170
41402	Quỹ đầu tư phát triển Hồng Vân		1 324 951 377				1 324 951 377
41403	Quỹ đầu tư phát triển Phú Xuyên		33 982 000				33 982 000
41404	Quỹ đầu tư phát triển Ứng Hòa		4 700 000				4 700 000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	6 882 417 578		3 000 000 000	2 859 138 758	7 023 278 820	
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	6 882 417 578		3 000 000 000	2 859 138 758	6 882 417 578	
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay					140 861 242	

anh thu từ
vốn hàng
nhuận g
anh thu h
phí tài ch
ng đó: Chi
phí bán l
phí quản
nhuận
u nhập k
phí kh
nhuận
g lợi nh
phí thu
phí thu
nhuận
ơ bản
suy giá

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ						
5111	Doanh thu bán hàng hóa (Đặt hàng)			123 552 741 733	123 552 741 733		
5115	Doanh thu phải thu thủy lợi phí			121 489 637 129	121 489 637 129		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			2 063 104 604	2 063 104 604		
51501	Doanh thu hoạt động tài chính Văn phòng			27 418 939	27 418 939		
51502	Doanh thu hoạt động tài chính Hồng Vân			26 913 139	26 913 139		
51503	Doanh thu hoạt động tài chính PX			103 200	103 200		
51504	Doanh thu hoạt động tài chính UH			173 400	173 400		
622	Chi phí nhân công trực tiếp			229 200	229 200		
62201	Chi phí nhân công trực tiếp Văn phòng			48 754 364 710	48 754 364 710		
62202	Chi phí nhân công trực tiếp Hồng Vân			4 173 489 300	4 173 489 300		
62203	Chi phí nhân công trực tiếp Phú Xuyên			13 109 598 310	13 109 598 310		
62204	Chi phí nhân công trực tiếp UH			15 876 268 600	15 876 268 600		
62205	Chi phí nhân công trực tiếp Thanh Trì			14 676 774 900	14 676 774 900		
62206	Chi phí nhân công trực tiếp Từ Liêm			551 930 800	551 930 800		
627	Chi phí sản xuất chung			366 302 800	366 302 800		
6271	Chi phí nhân viên trạm, đội, cụm			63 460 139 699	63 460 139 699		
6272	Chi phí nguyên, vật liệu			4 622 256 400	4 622 256 400		
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất			222 555 441	222 555 441		
6275	Chi phí phục vụ tưới, tiêu các hợp tác xã NN			233 032 026	233 032 026		
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài			6 336 325 950	6 336 325 950		
6278	Chi phí bằng tiền khác			47 981 519 882	47 981 519 882		
6279	Chi ăn ca			9 970 000	9 970 000		
632	Giá vốn hàng bán			4 054 480 000	4 054 480 000		
635	Chi phí Tài chính			112 214 504 409	112 214 504 409		
63501	Chi phí Tài chính Văn phòng			473 380 831	473 380 831		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			473 380 831	473 380 831		
6421	Chi phí nhân viên quản lý			7 768 914 638	7 768 914 638		
6422	Chi phí nguyên, nhiên, vật liệu quản lý VP			3 782 169 600	3 782 169 600		
				165 128 070	165 128 070		

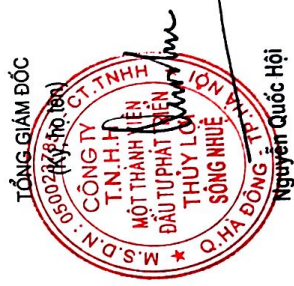
STT	Mã khoản	Tên tài khoản	Dư đầu kỳ		Phát sinh		Dư cuối kỳ	
			Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6423		Chi phí đồ dùng văn phòng			158 638 400	158 638 400		
6424		Chi phí khấu hao TSCĐ			360 330 600	360 330 600		
6425		Thuế, phí và lệ phí			170 633 536	170 633 536		
6427		Chi phí dịch vụ mua ngoài			1 114 387 043	1 114 387 043		
6428		Chi phí bằng tiền khác			1 781 467 389	1 781 467 389		
6429		Chi phí ăn ca			236 160 000	236 160 000		
711		Thu nhập khác			13 610 747	13 610 747		
71101		Thu nhập khác Văn phòng			13 610 747	13 610 747		
811		Chi phí khác			259 193 420	259 193 420		
81101		Chi phí khác Văn phòng			17 805 261	17 805 261		
81107		Chi phí khác- Hao mòn TSCĐ thanh lý			241 388 159	241 388 159		
821		Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			18 639 363	18 639 363		
8211		Chi phí thuế TNDN hiện hành			18 639 363	18 639 363		
911		Xác định kết quả kinh doanh			123 593 771 419	123 593 771 419		
Tổng cộng:			1 521 604 860 180	1 521 604 860 180	1 294 714 801 753	1 294 714 801 753	1 477 329 884 131	1 477 329 884 131

Ngày...tháng...năm....

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Huong

Lê Thị Hiền Hương



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/09/2018

Đơn vị tính:.....

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	123 552 741 733	162 334 749 064
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV (10=01-02)	10		123 552 741 733	162 334 749 064
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	112 214 504 409	138 450 006 986
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		11 338 237 324	23 884 742 078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	27 418 939	36 906 506
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	473 380 831	1 784 193 621
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		473 380 831	1 784 193 621
8. Chi phí bán hàng	25			
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		7 768 914 638	8 985 096 360
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30		3 123 360 794	13 152 358 603
11. Thu nhập khác	31		13 610 747	291 137 389
12. Chi phí khác	32		259 193 420	1 019 893 795
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		- 245 582 673	- 728 756 406
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		2 877 778 121	12 423 602 197
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	18 639 363	3 325 994
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2 859 138 758	12 420 276 203
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hiền Giang
Nguyễn Hiền Giang

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền Hường
Lê Thị Hiền Hường

Lập, ngày..... tháng năm ...

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Nguyễn Quốc Hội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Lập tại ngày 30 tháng 09 năm 2018

Đơn vị tính:

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - Tài sản ngắn hạn	100		84 235 098 298	154 700 206 439
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		13 597 824 917	6 565 004 986
1. Tiền	111	V.01	13 597 824 917	6 565 004 986
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		69 862 538 184	147 304 366 701
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		39 113 953 186	24 654 777 152
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2 578 353 834	2 199 035 446
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			228 786 500
- Phải thu nội bộ về chênh lệch tỷ giá	133A			
- Phải thu nội bộ về chi phí đi vay đủ điều kiện được	133B			
- Phải thu nội bộ khác	133C			228 786 500
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	28 334 416 364	120 385 952 803
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX (3385)	136I		1 639	
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.03	- 164 185 200	- 164 185 200
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		745 137 260	806 553 087
1. Hàng tồn kho	141	V.04	745 137 260	806 553 087
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		29 597 937	24 281 665
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 316 272	
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153	V.05	24 281 665	24 281 665
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn	200		1 295 550 707 657	1 270 145 492 800
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		

Nguồn vốn		Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
5. Phải thu về cho vay dài hạn		215	V.06		
6. Phải thu dài hạn khác		216	V.07		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		219		1 281 615 181 618	1 256 209 966 761
II. Tài sản cố định		220		1 281 615 181 618	1 256 209 966 761
1. TSCĐ hữu hình		221	V.08	1 371 929 458 540	1 345 922 524 924
- Nguyên giá		222		-90 314 276 922	-89 712 558 163
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		223			
2. TSCĐ thuê tài chính		224	V.09		
- Nguyên giá		225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		226			
3. TSCĐ vô hình		227	V.10		
- Nguyên giá		228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		229			
III. Bất động sản đầu tư		230	V.12		
1. Nguyên giá		231			
2. Giá trị hao mòn lũy kế (*)		232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn		240		4 411 116 000	4 411 116 000
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		242		4 411 116 000	4 411 116 000
V. Đầu tư tài chính dài hạn		250		9 524 410 039	9 524 410 039
1. Đầu tư vào công ty con		251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		252		9 524 410 039	9 524 410 039
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		255			
- Tiền gửi có kỳ hạn (gốc trên 12 tháng)		255A			
- Trái phiếu (trên 12 tháng)		255B			
- Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn		255C			
VI. Tài sản dài hạn khác		260			
1. Chi phí trả trước dài hạn		261	V.14		
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại		262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		263			
4. Tài sản dài hạn khác		268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)		270		1 379 785 805 955	1 424 845 699 239
C - Nợ phải trả		300		213 450 620 724	284 839 625 766
I. Nợ ngắn hạn		310		213 450 620 724	284 839 625 766
1. Phải trả người bán ngắn hạn		311		36 280 234 619	72 275 793 237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		312			
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		313		5 315 956	4 781 788
4. Phải trả người lao động		314		12 276 953 968	6 124 234 283
5. Chi phí phải trả ngắn hạn		315		10 532 696 100	18 153 004 100
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		317			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	154 082 522 774	169 128 307 051
- Phải trả CF phục vụ tưới tiêu các HTX(3385)	319L		1 203 982 252	23 965 720 863
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			18 351 848 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		272 897 307	801 657 307
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.19		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.21		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340	V.20		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.20		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - Vốn chủ sở hữu	400		1 166 335 185 231	1 140 006 073 473
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	1 166 335 185 231	1 140 006 073 473
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1 171 927 281 881	1 145 457 308 881
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 431 182 170	1 431 182 170
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		-7 023 278 820	-6 882 417 578
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A		-6 882 417 578	-6 882 417 578
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		- 140 861 242	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
- Nguồn kinh phí	431A	V.23		
- Chi sự nghiệp	431B	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			

Đơn vị tính: ...

Kỳ tr

78 1

-30

-29

-1

2

-3

3

6

00

Y

1

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		1 379 785 805 955	1 424 845 699 239

Ngày..... thángnăm

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Hiền Giang

Nguyễn Hiền Giang

Phụ trách kế toán
(Ký, họ tên)

Lê Thị Hiền Hường

Lê Thị Hiền Hường

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Nguyễn Quốc Hội